

Bản án số: 70 /2019/HN-ST

Ngày: 9-9-2019

V/v: “*Hôn nhân và gia đình*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – BẾN TRE**

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đặng Mộng Tuyền.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Tiến

2. Bà Huỳnh Thị Sương

- **Thư ký phiên Tòa:** Bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 9/9/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 344/2019/TLST-HNGĐ ngày 11/7/2019 về việc: “*Hôn nhân và gia đình*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2019/QĐXXST-HN ngày 22/8/2019 giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1980; địa chỉ ấp An Quý, xã An Hòa Tây, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

2/ *Bị đơn:* anh Trần Đăng P, sinh năm 1980; địa chỉ ấp Giồng Cúc, xã An Đức, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre (anh P có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 4/7/2019, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Th trình bày:

Chị và anh P chung sống với nhau vào năm 2002, do hai bên tìm hiểu yêu nhau và tự nguyện về sống chung với nhau, không có tổ chức đám cưới, cũng không có đăng ký kết hôn. Mặc dù trên danh nghĩa sống với nhau như vợ chồng nhưng 02 bên mỗi người sống một nơi, anh P sống ở An Đức, còn chị thì sống ở An Hòa Tây, 2-3 ngày thì anh P ra nhà chị ở một hai ngày rồi về, còn chị khi nhà anh P có đám tiệc gì thì chị vô nhà anh P ở làm đám tiệc xong thì về. Sống với nhau Anh P không có lo cho chị và các con, không có trách nhiệm đối với vợ con, chị đã đề nghị chấm dứt từ lâu nhưng anh P không đồng ý vì thương con nên chị không chấm dứt. Nhưng trước tết năm 2019 chị thấy anh P hay điện thoại nhắn tin nói chuyện với người phụ nữ khác nên chị nghi ngờ anh P ngoại tình, chị có theo dõi nhưng không bắt được, ngược lại anh P lại ghen chị, nghi ngờ chị qua lại với người khác, còn đánh chị nên chị quyết tâm chấm dứt . Vì vậy chị nộp đơn ra Tòa nhờ giải quyết không công nhận chị và anh P là vợ chồng.

Về con chung: có 02 con chung là Nguyễn Thị Bích H, sinh ngày 22/12/2003, và Nguyễn Thanh T, sinh ngày 22/01/2010, hiện đang sống chung với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu nuôi 02 con, không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: không có.

Trong quá trình tố tụng bị đơn anh Trần Đăng P trình bày:

Anh và chị Th chung sống với nhau vào năm 2002, do hai bên tìm hiểu yêu nhau và tự nguyện về sống chung với nhau, không có tổ chức đám cưới, cũng không có đăng ký kết hôn. Anh là con một, cha mẹ chết nên anh sống ở nhà anh ở An Đức để lo thờ cúng cha mẹ, còn chị Th còn mẹ già cần chăm sóc nên chị Th ở nhà mẹ ở xã An Hòa Tây. Hằng ngày anh ra vô chạy tới chạy lui giữa 2 nhà, vợ chồng vẫn sống hạnh phúc có với nhau 02 con, anh làm có tiền vẫn đưa cho chị Th lo cho các con. Sau này anh phát bệnh tim và nhiều bệnh khác nữa nên không đi làm được vì vậy mới không có tiền đưa cho chị Th nhưng vợ chồng vẫn tới lui. Đầu năm 2019 anh phát hiện chị Th đã ngoại tình với người đàn ông khác đã có gia đình nên anh mới giận đánh chị Th vài bạt tay. Vài tháng sau thì chị Th làm đơn ra Tòa để ly hôn với anh. Nay anh không có ý kiến gì, chị Th muốn ly hôn thì anh cũng đồng ý.

Về con chung: có 02 con chung là Nguyễn Thị Bích H, sinh ngày 22/12/2003, và Nguyễn Thanh T, sinh ngày 22/01/2010, hiện đang sống chung với chị Th, khi ly hôn con muốn sống chị Th, chị Th xin nuôi 02 con, không yêu cầu anh cấp dưỡng thì anh đồng ý.

Về tài sản chung: Không có

Về nợ chung: Không có

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Thẩm phán đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, cấp tổng đạt các văn bản cho đương sự, gửi thông báo thụ lý, hồ sơ đến Viện kiểm sát đúng quy định, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định về trình tự, thủ tục giải quyết của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tiến hành thu thập chứng cứ theo Điều 97 BLTTDS nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 BLTTDS. Thẩm phán chấp hành đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định, đảm bảo cho các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia giải quyết vụ án nên đủ điều kiện đưa vụ án ra xét xử. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS.

- Về nội dung: chị Th và anh P chung sống với nhau từ năm 2002 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Đến đầu năm 2019, do không tin tưởng với nhau nên dẫn đến nghi ngờ ghen tuông lẫn nhau nên hai bên phát sinh mâu thuẫn và hai bên không còn qua lại từ đầu năm 2019 đến nay. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, chị Th vẫn giữ nguyên yêu cầu không công nhận chị và anh P là vợ chồng, anh P cũng đồng ý. Do đó áp dụng khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Th. Về con chung có 02 con chung là Nguyễn Thị Bích H, sinh ngày 22/12/2003, và Nguyễn Thanh T, sinh ngày 22/01/2010, hiện đang sống chung với chị Th. Chị Th yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng 02 con, tự nguyện

không yêu cầu anh P cấp dưỡng; anh P cũng đồng ý nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Tài sản chung không có. Nợ chung không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn Trần Đăng P có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết xét xử vắng mặt nên HĐXX căn cứ vào điều 227, 228 BLTTDS xét xử vắng mặt bị đơn P.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị Th và anh Trần Đăng P chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002, mặc dù đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không có đăng ký kết hôn. Do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình không được công nhận là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: có 02 con chung là Nguyễn Thị Bích H, sinh ngày 22/12/2003, và Nguyễn Thanh T, sinh ngày 22/01/2010, hiện đang sống chung với chị Th, qua lấy ý kiến 02 con chung đều có nguyện vọng muốn tiếp tục sống chung với chị Th nên chị Th yêu cầu tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh P cấp dưỡng, anh P đồng ý. Do đó, xét yêu cầu trực tiếp nuôi con chung của chị Th là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Ghi nhận chị Th không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung: không có.

[2.4] Về nợ chung: Không có.

[3] Xét quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: chị Nguyễn Thị Th phải nộp số tiền 300.000 đồng theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 14, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Th. Tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị Th và anh Trần Đăng P là vợ chồng.

2. Con chung: chị Nguyễn Thị Th có quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Nguyễn Thị Bích H, sinh ngày 22/12/2003, và Nguyễn Thanh T, sinh ngày 22/01/2010. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Th không yêu cầu anh P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh Trần Đăng P có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con chung hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Tài sản chung: Không có.

4. Nợ chung: không có.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Th phải nộp số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004951 ngày 4/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Do đó, án phí sơ thẩm, chị Th đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết có làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa P nơi bị đơn cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm .

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã A;
- UBND xã A Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đặng Mộng Tuyên

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã An Bình Tây;
- UBND thị trấn Ba Tri;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đặng Thị Ngọc Duyên